HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04/NQ-HĐND	*Tân Đông Hiệp, ngày 28 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn Tổng Quyết toán thu, chi ngân sách phường Tân Đông Hiệp năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP
KHÓA I , NHIỆM KỲ 2021 -2026

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tân Đông Hiệp về việc đề nghị phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-BKTNS ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách và kết quả biểu quyết của Đại biểu Hội đồng nhân dân phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách phường Tân Đông Hiệp năm 2025, cụ thể như sau:

1.Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn được quyết toán là 416 tỷ 922 triệu 901 ngàn 297 đồng (*Bốn trăm mười sáu tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, chín trăm lẻ một ngàn, hai trăm chín mươi bảy đồng*).

Tổng thu mới ngân sách Nhà nước trên địa bàn được quyết toán là 39 tỷ 133 triệu 177 ngàn 982 đồng (*Ba mươi chín tỷ, một trăm ba mươi ba triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, chín trăm tám mươi hai đồng*).

2. Quyết toán thu, chi ngân sách phường

2.1. Tổng Quyết toán thu ngân sách phường được quyết toán là 385 tỷ 885 triệu 388 ngàn 445 đồng (*Ba trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn, bốn trăm bốn mươi lăm đồng*), gồm:

-Tổng thu mới ngân sách phường được hưởng đưa vào cân đối là 08 tỷ 095 triệu 665 ngàn 230 đồng; Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 368 tỷ 360 triệu 214 ngàn 114 đồng;

- Thu kết dư năm 2024 chuyển sang là 01 tỷ 505 triệu 393 ngàn 524 đồng;

- Thu chuyển nguồn là 07 tỷ 924 triệu 115 ngàn 577 đồng.

2.2.Tổng Quyết toán chi ngân sách phường được quyết toán là 351 tỷ 343 triệu 360 ngàn 492 đồng (*Ba trăm năm mươi mốt tỷ, ba trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi ngàn, bốn trăm chín mươi hai đồng*), gồm:

- Chi thường xuyên: 334 tỷ 147 triệu 259 ngàn 821 đồng;

- Chi chuyển nguồn: 16 tỷ 920 triệu 400 ngàn 671 đồng;

- Chi nộp ngân sách cấp trên là 275 triệu 700 ngàn đồng.

3. Kết dư ngân sách phường: 34 tỷ 542 triệu 027 ngàn 953 đồng (*Ba mươi bốn tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi ba đồng).*

(Đính kèm mẫu biểu số 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức công khai quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Tân Đông Hiệp khóa I, nhiệm kỳ 2021 -2026 biểu quyết thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND thành phố:
- UBND thành phố;
- TT.Đảng ủy phường,
- TT HĐND;TT UBND;
- UB.MTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đặng Thanh Thủy

UBND Phường Tân Đông Hiệp **Mẫu biểu số 59**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng số thu	**385.885**		**385.885**	**Tổng số chi**	**351.343**		**351.343**
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**385.885**		**385.885**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**351.343**		**351.343**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.633		5.633	1. Chi đầu tư phát triển			
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	2.463		2.463	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	334.147		334.147
4. Thu kết dư năm trước	1.505		1.505	4. Chi viện trợ			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.924		7.924	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			
6. Thu viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	368.360		368.360	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	275.331		275.331	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	16.920		16.920
- Bổ sung có mục tiêu	93.029		93.029	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			
				10.Chi nộp ngân sách cấp trên	276		276
-Kết dư ngân sách năm quyết toán=(thu - chi)	**34.542**		**34.542**				

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
- Bội chi = chi - thu							
B Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				**B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)**			

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

KBNN KHU VỰC II - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Tấn Hùng

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/ PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

Quách Kim Oanh

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

TM. UBND PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Huy

UBND Phường Tân Đông Hiệp **Mẫu biểu số 60**

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 4+5*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8 = 3:1*	*9 = 3:2*
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**408.572**	**406.863**	**954.692**	**252.820**	**701.872**	**315.987**	**385.885**	**233,67**	**234,65**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**8.635**	**6.926**	**576.903**	**252.820**	**324.083**	**315.987**	**8.096**	**6680,98**	**8329,53**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**			**4.215**	**3.161**	**1.054**	**1.054**			
	- Thuế giá trị gia tăng			4.215	3.161	1.054	1.054			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**84.613**	**55.662**	**28.951**	**28.951**			
	- Thuế giá trị gia tăng			28.579	21.434	7.145	7.145			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			45.632	34.224	11.408	11.408			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			5	4	1	1			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	- Thuế tài nguyên			10.397		10.397	10.397			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			**15.871**	**11.903**	**3.968**	**3.968**			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng			7.343	5.507	1.836	1.836			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.528	6.396	2.132	2.132			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**			**175.526**	**130.957**	**44.569**	**44.569**			
	- Thuế giá trị gia tăng			128.238	96.179	32.059	32.059			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			46.107	34.580	11.527	11.527			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			263	198	65	65			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên			918		918	918			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
					Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
5	**Lệ phí trước bạ**	**2.136**	**427**	**32.338**		**32.338**	**29.875**	**2.463**	**1513,95**	**7573,30**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**									
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**4.918**	**4.918**	**3.407**		**3.407**		**3.407**	**69,28**	**69,28**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**			**57.119**	**42.939**	**14.180**	**14.180**			
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			-						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu									
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước									
10	**Các loại phí, lệ phí**	**484**	**484**	**18.059**	**5.448**	**12.611**	**11.969**	**642**	**3731,20**	**3731,20**
	Phí, lệ phí Trung ương									
	Phí, lệ phí tỉnh						11.007			
	Phí, lệ phí huyện									
	Phí, lệ phí xã						962			
	Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành			5.448	5.448					
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	*484*	*484*	642		642		*642*	*132,64*	*132,64*
	- Phí hạ tầng cửa khẩu									
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới									
11	**Tiền sử dụng đất**			**175.786**		**175.786**	**175.786**			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
					Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương			-						
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**			**1.023**		**1.023**	1.023			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia									
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương									
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
14	**Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công**									
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý									
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý									
15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**			**0,24**		**0,24**	0,24			

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
					Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
16	**Thu khác ngân sách**	**350**	**350**	**4.450**	**2.750**	**1.700**	**116**	**1.584**		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương									
	- Thu khác ngân sách địa phương									
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông									
	- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện									
	- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa									
17	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện**			**4.496**		**4.496**	4.496			
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến									
	- Cơ quan địa phương cấp phép			-						
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**747**	**747**	-						
20	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế**			-						
	- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
					Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	**Thu về dầu thô**									
1	***Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng***									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	***Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.***									
3	***Phụ thu về dầu, khí***									
4	***Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)***									
III	**Thu Hải quan**									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	**Thu Viện trợ**									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
V	***Các khoản huy động, đóng góp***									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**									
1	***Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách***									
2	***Thu từ các khoản cho vay của ngân sách***									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	***Thu từ quỹ dự trữ tài chính***									
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**394.157**	**394.157**	**368.360**		**368.360**		**368.360**	**93,46**	**93,46**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**394.157**	**394.157**	**368.360**		**368.360**		**368.360**	**93,46**	**93,46**
1.	***Bổ sung cân đối***	***275.331***	***275.331***	**275.331**		**275.331**		***275.331***	**100,00**	**100,00**
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	***118.826***	***118.826***	**93.029**		**93.029**		***93.029***	**78,29**	**78,29**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS ĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**									
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**5.780**	**5.780**	**7.924**		**7.924**		**7.924**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**-**	**1.505**		**1.505**		**1.505**		

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

KBNN KHU VỰC II - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

Nguyễn Tấn Hùng

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/ PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Kim Oanh

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

TM.UBND PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

(Ký tên, đóng dấu)

U.B.N.D PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP T.P HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**398.439**	**398.439**	**351.067**		**351.067**	**88,11**	**88,11**
I	**Chi đầu tư phát triển**							
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực theo lĩnh vực**							
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
1.4	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi văn hoá thông tin							
1.7	Chi phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi thể dục thể thao							
1.9	Chi bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
1.12	Chi bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật**							

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
3	**Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương**							
4	**Chi đầu tư phát triển khác**							
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
III	**Chi thường xuyên**	**398.439**	**398.439**	**334.147**		**334.147**	**83,86**	**83,86**
1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	8.041	8.041	5.873		5.873	73,03	73,03
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	8.681	8.681	8.631		8.631	99,42	99,42
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	273.527	273.527	235.158		235.158	85,97	85,97
4	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	4.059	4.059	38		38	0,94	0,94
5	Chi y tế, dân số và gia đình	9.970	9.970	6.872		6.872	68,93	68,93
6	Chi văn hoá thông tin	355	355	355		355	100,00	100,00
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.054	1.054	961		961	91,16	91,16
8	Chi thể dục thể thao	357	357	309		309	86,42	86,42

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
9	Chi bảo vệ môi trường	666	666	494		494	74,22	74,22
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.063	5.063	4.052		4.052	80,03	80,03
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.232	60.232	51.594		51.594	85,66	85,66
12	Chi đảm bảo xã hội	25.847	25.847	19.225		19.225	74,38	74,38
13	Chi khác	586	586	586		586	100,00	100,00
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Chi viện trợ**							
VI	**Chi cho vay theo quy định của Chính phủ**							
VII	**Chi chuyển nguồn**			**16.920**		16.920		
VIII	**Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước**							
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6=3:1*	*7=3:2*
	- Bằng nguồn vốn trong nước							
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**276**		**276**		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**398.439**	**398.439**	**351.343**		**351.343**	**88,18**	**88,18**

Ngày 25 tháng 3 năm 2026
KBNN KHU VỰC II - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Tấn Hùng

Ngày 25 tháng 3 năm 2026
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/ PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Quách Kim Oanh

Ngày 25 tháng 3 năm 2026
TM.UBND PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 62

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
				954.692.397.336	**252.819.426.248**	**315.987.582.643**	**385.885.388.445**
1				**18.824.242.985**	**15.317.661.693**	**3.443.489.098**	**63.092.194**
	009			**5.454.187.579**	**5.454.187.579**		
		2400		**3.000.000**	**3.000.000**		
			2418	3.000.000	3.000.000		
		2700		**92.702.500**	**92.702.500**		
			2767	82.745.000	82.745.000		
			2768	9.957.500	9.957.500		
		2870		**5.352.195.000**	**5.352.195.000**		
			2827	5.352.195.000	5.352.195.000		
		4900		**6.290.079**	**6.290.079**		
			4949	6.290.079	6.290.079		
	019			**4.221.659.230**	**3.161.153.159**	**1.053.717.721**	**6.788.350**
		1600		**6.788.350**			**6.788.350**
			1602	6.788.350			6.788.350
		1700		**4.214.870.880**	**3.161.153.159**	**1.053.717.721**	
			1701	4.214.870.880	3.161.153.159	1.053.717.721	
	024			**397.798**			**397.798**
		1600		397.798			397.798
			1603	397.798			397.798
	151			**8.615.496.140**	**6.301.678.155**	**2.257.911.939**	**55.906.046**
		1050		**6.171.662.000**	**4.628.746.500**	**1.542.915.500**	
			1052	6.171.662.000	4.628.746.500	1.542.915.500	
		1600		**55.906.046**			**55.906.046**
			1603	55.906.046			55.906.046
		1700		**2.220.415.719**	**1.665.311.785**	**555.103.934**	
			1701	2.220.415.719	1.665.311.785	555.103.934	
		2800		**99.800.000**		**99.800.000**	
			2802	99.800.000	-	99.800.000	
		3600		**18.712.709**		**18.712.709**	
			3601	18.712.709		18.712.709	
		4900		**48.999.666**	**7.619.870**	**41.379.796**	
			4943	7.619.870	7.619.870		
			4944	41.379.796		41.379.796	
	154			**297.353.843**	**223.015.382**	**74.338.461**	
		1700		**297.353.843**	**223.015.382**	**74.338.461**	
			1701	297.353.843	223.015.382	74.338.461	
	161			**148.772.922**	**112.845.815**	**35.927.107**	
		1050		65.848.587	49.386.440	16.462.147	
			1052	65.848.587	49.386.440	16.462.147	
		1700		2.147.368	1.610.526	536.842	
			1701	2.147.368	1.610.526	536.842	
		4250		5.064.500	5.064.500		
			4254	3.500.000	3.500.000		
			4272	1.564.500	1.564.500		
		4900		75.712.467	56.784.349	18.928.118	
			4931	75.712.467	56.784.349	18.928.118	
	162			**86.375.473**	**64.781.603**	**21.593.870**	
		1050		37.410.669	28.058.001	9.352.668	
			1052	37.410.669	28.058.001	9.352.668	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
		1700		48.947.886	36.710.914	12.236.972	
			1701	48.947.886	36.710.914	12.236.972	
		4900		16.918	12.688	4.230	
			4918	8.459	6.344	2.115	
			4931	8.459	6.344	2.115	
2				**120.930.240.045**	**69.117.693.448**	**51.000.065.647**	**812.480.950**
	419			**144.645.761**		**107.670.461**	**36.975.300**
		1600		36.975.300			36.975.300
			1602	531.193			531.193
			1603	36.444.107			36.444.107
		2800		99.800.000		99.800.000	
			2802	99.800.000		99.800.000	
		4900		7.870.461		7.870.461	
			4944	7.870.461		7.870.461	
	551			**4.179.750.856**	**2.926.689.638**	**1.253.061.218**	
		1050		273.246.089	204.934.566	68.311.523	
			1052	273.246.089	204.934.566	68.311.523	
		1700		3.629.006.767	2.721.755.072	907.251.695	
			1701	3.629.006.767	2.721.755.072	907.251.695	
		2800		277.498.000		277.498.000	
			2802	277.498.000		277.498.000	
	552			**26.756.946**		**6.498.000**	**20.258.946**
		1600		20.258.946			20.258.946
			1602	20.258.946			20.258.946
		2800		6.498.000		6.498.000	
			2802	6.498.000		6.498.000	
	554			**6.279.294.530**	**4.138.234.070**	**1.937.079.083**	**203.981.377**
		1050		666.564.711	499.923.533	166.641.178	
			1052	666.564.711	499.923.533	166.641.178	
		1600		100.766.843			100.766.843
			1603	100.766.843			100.766.843
		1700		4.846.414.060	3.634.810.537	1.211.603.523	
			1701	4.846.414.060	3.634.810.537	1.211.603.523	
		2800		657.822.666		554.608.132	103.214.534
			2801	516.072.666		412.858.132	103.214.534
			2802	141.750.000		141.750.000	
		2850		3.000.000		3.000.000	
			2864	3.000.000		3.000.000	
		4250		3.500.000	3.500.000		
			4254	3.500.000	3.500.000		
		4900		1.226.250		1.226.250	
			4944	1.226.250		1.226.250	
	555			**2.515.742.566**	**596.261.061**	**1.491.834.949**	**427.646.556**
		1050		208.903.509	156.677.631	52.225.878	
			1052	208.903.509	156.677.631	52.225.878	
		1550		370.249.569		370.249.569	
			1555	370.249.569		370.249.569	
		1600		325.991.996			325.991.996
			1602	252.017.216			252.017.216
			1603	73.974.780			73.974.780
		1700		254.943.608	191.207.705	63.735.903	
			1701	254.943.608	191.207.705	63.735.903	
		2600		173.677.836		173.677.836	
			2625	173.677.836		173.677.836	
		2800		722.662.800		621.008.240	101.654.560
			2801	508.272.800		406.618.240	101.654.560
			2802	214.390.000		214.390.000	
		2850		7.000.000		7.000.000	
			2863	4.000.000		4.000.000	
			2864	3.000.000		3.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
		3600		65.744.400		65.744.400	
			3601	65.744.400		65.744.400	
		4250		17.002.500	17.002.500		
			4254	17.000.000	17.000.000		
			4272	2.500	2.500		
		4900		369.566.348	231.373.225	138.193.123	
			4918	301.575.003	226.181.251	75.393.752	
			4927	1.369.087		1.369.087	
			4931	6.922.634	5.191.974	1.730.660	
			4944	59.699.624		59.699.624	
	557			**14.745.038.690**	**11.001.977.484**	**3.673.214.237**	**69.846.969**
		1000		14.567.000.025	10.926.205.222	3.640.794.803	
			1001	5.836.111.966	4.378.039.180	1.458.072.786	
			1003	702.769.601	527.077.199	175.692.402	
			1004	7.848.396.148	5.886.297.111	1.962.099.037	
			1005	14.814.450	11.110.837	3.703.613	
			1006	24.907.860	18.680.895	6.226.965	
			1015	140.000.000	105.000.000	35.000.000	
		1600		69.536.969			69.536.969
			1602	69.254.819			69.254.819
			1649	282.150			282.150
		2800		1.550.000		1.240.000	310.000
			2801	1.550.000		1.240.000	310.000
		4900		106.951.696	75.772.262	31.179.434	
			4917	101.029.685	75.772.262	25.257.423	
			4944	5.922.011		5.922.011	
	558			**89.681.981.537**	**47.933.884.333**	**41.694.325.402**	**53.771.802**
		1050		42.004.838.544	31.503.628.908	10.501.209.636	
			1052	41.990.101.956	31.492.576.467	10.497.525.489	
			1053	14.736.588	11.052.441	3.684.147	
		1250		4.495.752.653		4.495.752.653	
			1252	4.495.752.653		4.495.752.653	
		1550		10.397.009.242		10.397.009.242	
			1555	10.392.922.362		10.392.922.362	
			1558	4.086.880		4.086.880	
		1600		53.771.802			53.771.802
			1603	53.771.802			53.771.802
		1700		21.907.007.236	16.430.255.425	5.476.751.811	
			1701	21.907.007.236	16.430.255.425	5.476.751.811	
		2600		10.823.602.060		10.823.602.060	
			2625	10.823.602.060		10.823.602.060	
	561			**2.821.193.881**	**2.115.895.408**	**705.298.473**	
		1050		1.637.273.767	1.227.955.324	409.318.443	
			1052	1.637.273.767	1.227.955.324	409.318.443	
		1700		1.183.693.757	887.770.317	295.923.440	
			1701	1.183.693.757	887.770.317	295.923.440	
		4900		226.357	169.767	56.590	
			4918	226.357	169.767	56.590	
	562			**524.269.267**	**393.201.946**	**131.067.321**	
		1050		341.990.691	256.493.016	85.497.675	
			1052	341.990.691	256.493.016	85.497.675	
		1700		182.278.576	136.708.930	45.569.646	
			1701	182.278.576	136.708.930	45.569.646	
	564			**11.566.011**	**11.549.508**	**16.503**	
		4250		11.500.000	11.500.000		
			4254	11.500.000	11.500.000		
		4900		66.011	49.508	16.503	
			4918	39.681	29.761	9.920	
			4931	26.330	19.747	6.583	
3				**4.437.093.042**	**31.264.935**	**3.289.338.838**	**1.116.489.269**

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
	757			**4.437.093.042**	**31.264.935**	**3.289.338.838**	**1.116.489.269**
		1000		3	31.264.935	-31.264.932	
			1001	3	31.264.935	(31.264.932)	
		1600		43.238.305			43.238.305
			1602	35.282.305			35.282.305
			1603	7.956.000			7.956.000
		2800		4.150.754.734		3.320.603.770	830.150.964
			2801	4.150.754.734		3.320.603.770	830.150.964
		2850		243.100.000			243.100.000
			2862	79.900.000			79.900.000
			2863	36.750.000			36.750.000
			2864	126.450.000			126.450.000
4				**810.500.821.264**	**168.352.806.172**	**258.254.689.060**	**383.893.326.032**
	805			**71.100.000**			**71.100.000**
		2600		5.000.000			5.000.000
			2633	5.000.000			5.000.000
		2700		35.700.000			35.700.000
			2716	35.700.000			35.700.000
		4250		30.400.000			30.400.000
			4299	30.400.000			30.400.000
	822			**358.090.422**	**267.902.916**	**90.084.306**	**103.200**
		1050		339.337.222	254.502.916	84.834.306	
			1052	339.337.222	254.502.916	84.834.306	
		1700		1.000.000	750.000	250.000	
			1701	1.000.000	750.000	250.000	
		2850		5.000.000		5.000.000	
			2864	5.000.000		5.000.000	
		4250		12.650.000	12.650.000		
			4254	12.650.000	12.650.000		
		4900		103.200			103.200
			4944	103.200			103.200
	830			**527.270.600**			**527.270.600**
		4250		527.270.600			527.270.600
			4252	3.200.000			3.200.000
			4261	125.024.000			125.024.000
			4263	30.996.600			30.996.600
			4267	65.000.000			65.000.000
			4276	4.000.000			4.000.000
			4278	298.000.000			298.000.000
			4299	1.050.000			1.050.000
	831			**51.955.000**			**51.955.000**
		2600		47.208.000			47.208.000
			2627	47.208.000			47.208.000
		2800		4.747.000			4.747.000
			2805	4.747.000			4.747.000
	832			**124.117.260**			**124.117.260**
		2700		112.551.260			112.551.260
			2716	112.551.260			112.551.260
		2750		11.566.000			11.566.000
			2771	11.566.000			11.566.000
	854			**118.981.411.735**	**86.125.543.189**	**32.502.651.651**	**353.216.895**
		1050		35.651.394.876	26.738.546.113	8.912.848.763	
			1052	35.651.394.876	26.738.546.113	8.912.848.763	
		1550		26.092.604		26.092.604	
			1558	26.092.604		26.092.604	
		1600		1.794.442			1.794.442
			1603	1.794.442			1.794.442
		1700		74.201.983.765	55.651.487.580	18.550.496.185	
			1701	74.201.983.765	55.651.487.580	18.550.496.185	
		1750		156.628.018	117.471.011	39.157.007	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
			1754	145.851.095	109.388.319	36.462.776	
			1757	10.776.923	8.082.692	2.694.231	
		2800		3.970.670.309		3.864.439.883	106.230.426
			2801	531.152.125		424.921.699	106.230.426
			2802	3.431.712.184		3.431.712.184	
			2824	7.806.000		7.806.000	
		2850		368.906.564		363.000.000	5.906.564
			2862	500.000		500.000	
			2863	290.000.000		290.000.000	
			2864	72.500.000		72.500.000	
			2866	5.906.564			5.906.564
		3600		1.424.000		1.424.000	
			3601	1.424.000		1.424.000	
		4250		1.376.474.496	1.376.474.496		
			4254	1.278.122.494	1.278.122.494		
			4268	33.800.000	33.800.000		
			4272	64.552.002	64.552.002		
		4900		3.226.042.661	2.241.563.989	745.193.209	239.285.463
			4918	1.361.344.025	1.021.007.948	340.336.077	
			4927	33.590		33.590	
			4931	1.611.148.374	1.208.361.164	402.787.210	
			4934	8.145.328	6.108.996	2.036.332	
			4943	6.085.881	6.085.881		
			4944	238.785.463			238.785.463
			4949	500.000			500.000
	855			**52.394.674.075**	**36.529.187.438**	**15.763.111.343**	**102.375.294**
		1050		7.294.007.252	5.470.505.418	1.823.501.834	
			1052	7.294.007.252	5.470.505.418	1.823.501.834	
		1550		520.553.930		520.553.930	
			1555	500.765.370		500.765.370	
			1558	19.788.560		19.788.560	
		1700		38.723.783.106	29.042.837.060	9.680.946.046	
			1701	38.723.783.106	29.042.837.060	9.680.946.046	
		1750		17.215.385	12.911.538	4.303.847	
			1757	17.215.385	12.911.538	4.303.847	
		2600		176.175.450		176.175.450	
			2625	176.175.450		176.175.450	
		2800		2.838.959.776		2.823.473.776	15.486.000
			2801	77.430.000		61.944.000	15.486.000
			2802	2.754.291.296		2.754.291.296	
			2804	7.238.480		7.238.480	
		2850		403.000.000		403.000.000	
			2862	6.000.000		6.000.000	
			2863	367.500.000		367.500.000	
			2864	29.500.000		29.500.000	
		4250		1.009.521.228	1.009.521.228		
			4254	941.699.534	941.699.534		
			4268	44.000.000	44.000.000		
			4272	23.821.694	23.821.694		
		4900		1.411.457.948	993.412.194	331.156.460	86.889.294
			4917	10.639.649	7.979.727	2.659.922	
			4918	502.219.382	376.664.469	125.554.913	
			4927	18.781		18.781	
			4931	811.668.467	608.751.217	202.917.250	
			4934	22.375	16.781	5.594	
			4944	86.889.294			86.889.294
	856			**121.894.533**	**92.188.796**	**29.562.937**	**142.800**
		1050		6.333.303	4.749.977	1.583.326	
			1052	6.333.303	4.749.977	1.583.326	
		1700		110.188.894	82.641.667	27.547.227	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
			1701	110.188.894	82.641.667	27.547.227	
		4250		3.500.000	3.500.000		
			4254	3.500.000	3.500.000		
		4900		1.872.336	1.297.152	432.384	142.800
			4931	1.729.536	1.297.152	432.384	
			4944	142.800			142.800
	857			**249.032.189.147**	**37.833.624.978**	**206.331.303.001**	**4.867.261.168**
		1000		42.208.948.466	31.724.126.761	10.484.821.705	
			1001	4.014.555.527	3.078.332.213	936.223.314	
			1003	2.451.392.791	1.838.544.502	612.848.289	
			1004	5.379.374.475	4.034.530.856	1.344.843.619	
			1006	27.533.260.024	20.649.944.988	6.883.315.036	
			1012	4.247.500	3.185.625	1.061.875	
			1014	2.717.723.779	2.038.292.800	679.430.979	
			1015	108.394.370	81.295.777	27.098.593	
		1050		89.715.237	67.286.428	22.428.809	
			1052	89.715.237	67.286.428	22.428.809	
		1400		175.786.204.053		175.786.204.053	
			1401	175.786.204.053		175.786.204.053	
		1600		2.691.736.491			2.691.736.491
			1602	2.665.144.617			2.665.144.617
			1603	25.711.305			25.711.305
			1649	880.569			880.569
		1700		7.164.401.121	5.373.300.739	1.791.100.382	
			1701	7.164.401.121	5.373.300.739	1.791.100.382	
		1750		80.694.093	61.357.785	19.336.308	
			1754	20.359.485	15.269.613	5.089.872	
			1757	60.334.608	46.088.172	14.246.436	
		2800		18.479.723.803		17.173.908.214	1.305.815.589
			2801	6.529.077.847		5.223.262.258	1.305.815.589
			2802	10.873.712.080		10.873.712.080	
			2802	1.980.000		1.980.000	
			2824	1.074.953.876		1.074.953.876	
		2850		176.150.000			176.150.000
			2862	40.400.000			40.400.000
			2863	34.150.000			34.150.000
			2864	101.600.000			101.600.000
		3600		937.284.996		937.284.996	
			3601	102.278.067		102.278.067	
			3605	835.006.929		835.006.929	
		4250		259.607.313	259.607.313		
			4254	255.875.000	255.875.000		
			4268	3.500.000	3.500.000		
			4272	232.313	232.313		
		4900		1.157.723.574	347.945.952	116.218.534	693.559.088
			4913	235.560		235.560	
			4917	231.519.036	173.638.790	57.880.246	
			4918	24.167.095	18.125.321	6.041.774	
			4931	207.499.517	155.624.388	51.875.129	
			4934	743.278	557.453	185.825	
			4944	691.452.079			691.452.079
			4949	2.107.009			2.107.009
	860			**377.789.723.215**			**377.789.723.215**
		4650		368.360.214.114			368.360.214.114
			4651	275.331.000.000			275.331.000.000
			4654	93.029.214.114			93.029.214.114
		4800		1.505.393.524			1.505.393.524
			4801	1.505.393.524			1.505.393.524
		0900		7.924.115.577			7.924.115.577
			0913	6.765.260.481			6.765.260.481

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	9
			0914	1.052.155.096			1.052.155.096
			0917	106.700.000			106.700.000
	989			**11.048.395.277**	**7.504.358.855**	**3.537.975.822**	**6.060.600**
		1050		3.275.860.901	2.456.895.671	818.965.230	
			1052	3.275.860.901	2.456.895.671	818.965.230	
		1700		6.634.264.077	4.975.698.025	1.658.566.052	
			1701	6.634.264.077	4.975.698.025	1.658.566.052	
		1750		5.907.692	4.430.769	1.476.923	
			1757	5.907.692	4.430.769	1.476.923	
		2800		1.032.500.320		1.032.500.320	
			2802	1.029.586.320		1.029.586.320	
			2824	2.914.000		2.914.000	
		2850		14.500.000		14.500.000	
			2863	6.000.000		6.000.000	
			2864	8.500.000		8.500.000	
		4250		31.432.528	31.432.528		
			4254	27.632.528	27.632.528		
			4268	3.800.000	3.800.000		
		4900		53.929.759	35.901.862	11.967.297	6.060.600
			4918	11.286.985	8.465.237	2.821.748	
			4931	36.582.174	27.436.625	9.145.549	
			4944	6.060.600			6.060.600

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

KBNN KHU VỰC II -PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC II

Nguyễn Tấn Hùng

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/ PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Kim Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
						351.343.360.492
4	800					**5.872.617.895**
		010				5.872.617.895
			011	**6000**		**142.780.751**
				6000	6001	142.780.751
				6100		**295.006.225**
				6100	6113	26.169.000
				6100	6115	20.598.793
				6100	6116	212.962.932
				6100	6124	35.275.500
				6200		**14.956.000**
				6200	6201	9.856.000
				6200	6299	5.100.000
				6300		**288.280.654**
				6300	6301	258.471.155
				6300	6302	27.964.283
				6300	6303	1.258.920
				6300	6349	586.296
				6350		**190.119.150**
				6350	6353	78.062.400
				6350	6399	112.056.750
				6400		**7.800.000**
				6400	6404	7.800.000
				6500		**115.333.987**
				6500	6501	96.163.027
				6500	6502	19.170.960
				6550		**41.392.040**
				6550	6551	5.346.000
				6550	6553	1.200.000
				6550	6599	34.846.040

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6600		**2.894.936**
				6600	6601	2.018.948
				6600	6605	875.988
				6750		**65.804.854**
				6750	6751	51.560.000
				6750	6754	14.244.854
				7000		**4.708.249.298**
					7004	23.328.000
					7049	4.684.921.298
4	800					**8.631.173.386**
		040				8.631.173.386
			041	**6300**		**362.263.500**
				6300	6301	274.560.000
				6300	6302	87.703.500
				6500		**123.621.876**
				6500	6501	119.866.896
				6500	6502	3.754.980
				6550		**122.374.744**
				6550	6551	60.505.920
				6550	6599	61.868.824
				6600		**1.380.672**
				6600	6601	1.380.672
				6750		**100.048.949**
				6750	6702	4.050.000
				6750	6751	81.000.000
				6750	6754	14.998.949
				6900		**16.931.200**
				6900	6901	7.603.200
				6900	6949	9.328.000
				7000		**7.904.552.445**
				7000	7004	141.371.690
				7000	7049	7.763.180.755
4	800					**30.734.427.176**
		070				30.734.427.176
			071	**6000**		**7.162.774.991**
				6000	6001	7.162.774.991
				6050		**2.420.847.220**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6050	6051	2.420.847.220
				6100		**3.673.791.932**
				6100	6101	161.175.465
				6100	6105	207.851.836
				6100	6112	2.228.390.286
				6100	6113	5.616.000
				6100	6115	1.067.238.345
				6100	6199	3.520.000
				6200		**1.046.932.295**
				6200	6201	1.039.937.295
				6200	6254	3.680.000
				6200	6299	3.315.000
				6300		**2.448.395.618**
				6300	6301	1.823.906.036
				6300	6302	316.461.007
				6300	6303	149.798.070
				6300	6304	105.487.004
				6300	6349	52.743.501
				6400		**5.624.115.809**
				6400	6404	530.019.488
				6400	6449	5.094.096.321
				6500		**322.199.310**
				6500	6501	250.117.270
				6500	6502	36.374.040
				6500	6503	500.000
				6500	6504	35.208.000
				6550		**254.567.500**
				6550	6551	39.631.728
				6550	6552	163.990.432
				6550	6553	8.400.000
				6550	6599	42.545.340
				6600		**14.796.691**
				6600	6601	1.047.691
				6600	6605	11.157.000
				6600	6606	972.000
				6600	6699	1.620.000
				6700		**309.901.000**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6700	6702	2.730.000
				6700	6704	78.400.000
				6700	6751	4.800.000
				6700	6767	175.381.000
				6700	6758	48.590.000
				6900		**244.217.843**
				6900	6907	18.500.026
				6900	6912	84.770.800
				6900	6913	9.944.000
				6900	6921	30.072.208
				6900	6949	100.930.809
				7000		**406.225.105**
				7000	7001	47.914.085
				7000	7004	10.950.000
				7000	7049	338.361.020
				7000	7053	9.000.000
				7700		**6.197.063.948**
				7700	7756	31.698.055
				7700	7757	20.114.371
				7700	7761	1.200.000
				7700	7766	734.220.000
				7700	7799	5.409.831.522
				7950		**608.597.914**
				7950	7951	365.158.748
				7950	7952	152.149.479
				7950	7953	30.429.896
				7950	7954	60.859.791
4	800					**149.876.297.690**
		070				149.876.297.690
			072	**6000**		**41.063.949.031**
				6000	6001	41.063.949.031
				6050		**2.319.055.680**
					6051	2.319.055.680
				6100		**28.731.412.464**
				6100	6101	638.308.045
				6100	6105	8.208.844.660
				6100	6112	14.153.358.008

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6100	6113	122.382.000
				6100	6115	5.523.169.751
				6100	6157	29.100.000
				6100	6199	56.250.000
				6200		**5.825.924.268**
				6200	6201	5.741.505.011
				6200	6202	42.924.001
				6200	6253	7.984.000
				6200	6299	33.511.256
				6300		**11.014.084.447**
				6300	6301	8.383.313.834
				6300	6302	1.482.498.922
				6300	6303	406.390.527
				6300	6304	494.773.416
				6300	6349	247.107.748
				6400		**29.088.757.314**
				6400	6404	5.726.914.636
				6400	6449	23.361.842.678
				6500		**1.396.462.705**
				6500	6501	1.061.414.395
				6500	6502	78.604.110
				6500	6504	256.444.200
				6550		**1.514.664.820**
				6550	6551	171.955.236
				6550	6552	1.007.823.616
				6550	6553	49.660.000
				6550	6599	285.225.968
				6600		**89.050.960**
				6600	6601	1.174.623
				6600	6605	76.034.337
				6600	6606	2.322.000
				6600	6608	1.651.000
				6600	6618	3.000.000
				6600	6649	4.869.000
				6700		**1.143.276.928**
				6700	6701	6.188.000
				6700	6702	15.480.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6700	6703	1.350.000
				6700	6704	171.700.000
				6700	6751	14.000.000
				6700	6758	92.830.000
				6700	6757	758.774.928
				6700	6799	82.954.000
				6900		**5.660.550.269**
				6900	6907	618.911.511
				6900	6912	330.893.585
				6900	6913	64.463.081
				6900	6921	133.742.332
				6900	6949	4.512.539.760
				6950		**928.036.751**
				6950	6955	23.733.600
				6950	6956	78.012.000
				6950	6999	826.291.151
				7000		**4.518.642.076**
				7000	7001	349.344.755
				7000	7004	35.164.458
				7000	7049	3.975.724.463
				7000	7053	158.408.400
				7700		**15.669.625.359**
				7700	7756	67.994.118
				7700	7757	33.007.868
				7700	7766	4.057.760.000
				7700	7799	11.510.863.373
				7800		**38.610.000**
				7800	7854	22.950.000
				7800	7899	15.660.000
				8000		**874.194.618**
				8000	8006	778.621.530
				8000	8049	95.573.088
4	800					**54.517.758.288**
		070				54.517.758.288
			073	**6000**		**14.763.159.027**
				6000	6001	14.763.159.027
				6050		**1.162.449.860**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6050	6051	1.162.449.860
				6100		**15.102.706.098**
				6100	6101	213.217.088
				6100	6105	8.157.789.537
				6100	6107	1.404.000
				6100	6112	4.725.499.717
				6100	6113	72.775.000
				6100	6115	1.874.120.756
				6100	6199	57.900.000
				6200		**2.148.777.705**
				6200	6201	2.099.637.705
				6200	6202	49.140.000
				6300		**4.283.061.624**
				6300	6301	3.083.749.135
				6300	6302	559.884.822
				6300	6303	352.704.059
				6300	6304	186.170.245
				6300	6349	100.553.363
				6400		**8.618.291.315**
				6400	6449	8.618.291.315
				6500		**665.607.687**
				6500	6501	428.232.867
				6500	6502	207.674.820
				6500	6504	29.700.000
				6550		**687.286.955**
				6550	6551	68.250.144
				6550	6552	507.062.225
				6550	6553	10.600.000
				6550	6599	101.374.586
				6600		**29.211.685**
				6600	6601	563.845
				6600	6605	7.092.000
				6600	6606	1.455.840
				6600	6618	20.100.000
				6700		**354.436.360**
				6700	6701	767.160
				6700	6702	21.330.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6700	6703	700.000
				6700	6704	70.500.000
				6700	6754	2.396.000
				6700	6757	202.080.000
				6700	6758	37.690.000
				6700	6799	18.973.200
				6900		**245.057.603**
				6900	6907	104.377.680
				6900	6912	41.382.000
				6900	6913	4.100.000
				6900	6921	27.648.000
				6900	6949	67.549.923
				7000		**1.599.035.709**
				7000	7001	163.751.100
				7000	7049	1.422.284.609
				7000	7053	13.000.000
				7700		**3.410.236.955**
				7700	7756	26.028.400
				7700	7766	2.147.200.000
				7700	7799	1.237.008.555
				7900		**1.448.439.705**
				7900	7951	1.219.296.407
				7900	7952	82.077.342
				7900	7953	49.021.986
				7900	7954	98.043.970
4	800					**29.204.000**
		070				29.204.000
			085	**6750**		**29.204.000**
				6750	6758	29.204.000
4	800					**38.000.000**
		100				38.000.000
			105	**6950**		**38.000.000**
				6950	6956	38.000.000
4	800					**6.425.375.033**
						6.425.375.033
			133	**6300**		**105.405.300**
				6300	6302	105.405.300

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				7100		**250.799.400**
				7100	7155	250.799.400
				7400		**6.069.170.333**
				7400	7451	5.862.663.753
				7400	7457	206.506.580
4	800					**15.000.000**
		130				15.000.000
			139	**7700**		**15.000.000**
				7700	7799	15.000.000
4	800					**431.539.900**
		130				431.539.900
			151	**6300**		**4.106.700**
				6300	6302	4.106.700
				6650		**2.900.000**
				6650	6652	500.000
				6650	6657	2.400.000
				7000		**424.533.200**
				7000	7049	424.533.200
4	800					**354.595.806**
		160				354.595.806
			161	**6000**		**138.890.806**
				6000	6001	138.890.806
				6100		**33.832.890**
				6100	6124	33.832.890
				6300		**38.463.110**
				6300	6301	30.239.530
				6300	6302	5.183.920
				6300	6303	3.039.660
				6400		**7.200.000**
				6400	6404	7.200.000
				6550		**1.800.000**
					6553	1.800.000
				6700		**85.560.000**
					6757	83.400.000
					6799	2.160.000
				7000		**48.849.000**
					7049	48.849.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800					**961.157.740**
		190				961.157.740
			191	**6500**		**120.600.000**
				6500	6501	120.600.000
				6900		**34.322.200**
				6900	6949	34.322.200
				6950		**783.519.000**
				6950	6999	783.519.000
				7000		**22.716.540**
				7000	7049	22.716.540
4	800					**308.647.479**
		190				308.647.479
			221	**7000**		**308.647.479**
				7000	7049	308.647.479
4	800					**494.433.200**
		250				494.433.200
			278	**6500**		**76.010.400**
				6500	6504	76.010.400
				6700		**257.470.000**
				6700	6751	37.200.000
				6700	6757	87.880.000
				6700	6799	132.390.000
				7000		**160.952.800**
				7000	7049	160.952.800
4	800					**1.073.461.316**
		280				1.073.461.316
			283	**6900**		**1.073.461.316**
				6900	6923	1.073.461.316
4	800					**50.783.565**
		280				50.783.565
			312	**6500**		**50.783.565**
				6500	6501	35.279.265
				6500	6502	15.504.300
4	800					**257.758.677**
		280				257.758.677
			332	**7000**		**257.758.677**
				7000	7049	257.758.677

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800					**2.669.622.071**
		280				2.669.622.071
			338	**6000**		**539.416.800**
				6000	6001	539.416.800
				6100		**137.814.300**
				6100	6101	2.808.000
				6100	6105	32.093.100
				6100	6113	2.808.000
				6100	6116	21.060.000
				6100	6124	79.045.200
				6200		**57.616.996**
				6200	6201	53.941.996
				6200	6299	3.675.000
				6300		**117.417.924**
				6300	6301	95.758.416
				6300	6302	16.687.944
				6300	6304	2.260.440
				6300	6349	2.711.124
				6350		**52.299.000**
				6350	6353	21.060.000
				6350	6399	31.239.000
				6400		**1.102.019.178**
				6400	6404	320.314.098
				6400	6449	781.705.080
				6550		**162.133.529**
				6550	6551	31.511.449
				6550	6552	98.809.200
				6550	6599	31.812.880
				6600		**5.180.000**
				6600	6603	1.580.000
				6600	6605	3.600.000
				6700		**23.710.920**
				6700	6702	600.000
				6700	6704	4.200.000
				6700	6754	17.035.920
				6700	6758	1.875.000
				6900		**32.128.800**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6900	6912	25.638.800
				6900	6949	6.490.000
				7000		**245.776.618**
				7000	7004	37.500.000
				7000	7049	193.665.200
				7000	7053	14.611.418
				7700		**194.108.006**
				7700	7756	1.768.500
				7700	7761	35.417.506
				7700	7799	156.922.000
4	800					**33.976.066.647**
		340				33.976.066.647
			341	**6000**		**3.354.698.988**
				6000	6001	3.354.698.988
				6050		**280.249.000**
				6050	6051	280.249.000
				6100		**1.836.500.723**
				6100	6101	67.383.810
				6100	6105	408.386.685
				6100	6107	17.550.000
				6100	6111	404.352.000
				6100	6113	54.720.900
				6100	6115	4.054.973
				6100	6124	849.632.355
				6100	6149	30.420.000
				6200		**2.659.340.561**
				6200	6201	1.275.500.000
				6200	6202	8.424.000
				6200	6249	278.335.000
				6200	6299	1.097.081.561
				6300		**1.029.807.068**
				6300	6301	841.550.732
				6300	6302	156.091.899
				6300	6303	15.006.420
				6300	6304	2.854.510
				6300	6349	14.303.507
				6350		**5.955.996.150**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6350	6353	1.388.111.400
				6350	6399	4.567.884.750
				6400		**5.857.725.787**
				6400	6404	1.471.808.887
				6400	6449	4.385.916.900
				6500		**480.323.711**
				6500	6501	443.951.621
				6500	6502	30.402.090
				6500	6503	5.970.000
				6550		**693.757.180**
				6550	6551	227.960.192
				6550	6552	148.599.200
				6550	6553	12.300.000
				6550	6599	304.897.788
				6600		**41.251.172**
				6600	6601	9.421.537
				6600	6603	510.008
				6600	6605	8.900.445
				6600	6605	4.539.182
				6600	6608	10.000.000
				6600	6649	7.880.000
				6650		**103.436.596**
				6650	6651	8.864.640
				6650	6652	10.100.000
				6650	6657	16.800.000
				6650	6699	67.671.956
				6700		**13.577.670**
				6700	6702	2.527.670
				6700	6703	2.050.000
				6700	6704	9.000.000
				6750		**231.188.083**
				6750	6751	9.700.000
				6750	6751	2.000.000
				6750	6754	87.242.283
				6750	6754	7.776.000
				6750	6757	122.669.800
				6750	6758	1.800.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6900		**516.932.698**
				6900	6901	3.780.000
				6900	6903	2.258.280
				6900	6907	171.431.043
				6900	6912	43.494.600
				6900	6913	13.392.000
				6900	6921	104.734.140
				6900	6949	28.673.600
				6900	6949	149.169.035
				6750		**683.661.480**
				6950	6955	134.000.000
				6950	6999	549.661.480
				7000		**2.857.984.014**
				7000	7004	13.780.000
				7000	7012	20.593.000
				7000	7049	2.823.611.014
				7050		**60.250.000**
				7050	7053	60.250.000
				7750		**2.419.840.543**
				7750	7756	3.146.000
				7750	7757	591.250
				7750	7761	59.660.747
				7750	7799	2.356.442.546
				7850		**96.483.160**
					7852	96.483.160
				8000		**4.803.062.063**
					8006	4.803.062.063
4	800					**10.933.013.345**
		340				10.933.013.345
			351	**6000**		**1.196.154.891**
				6000	6001	1.196.154.891
				6050		**124.340.000**
				6050	6051	124.340.000
				6100		**807.869.620**
				6100	6101	66.568.320
				6100	6105	47.796.679
				6100	6115	23.188.221

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6100	6116	44.118.360
				6100	6123	188.992.440
				6100	6124	315.291.600
				6100	6149	121.914.000
				6200		**122.664.200**
				6200	6201	105.763.000
				6200	6299	16.901.200
				6300		**351.725.482**
				6300	6301	297.275.360
				6300	6302	48.765.942
				6300	6303	2.307.240
				6300	6304	1.243.400
				6300	6349	2.133.540
				6350		**811.845.450**
					6353	311.056.200
					6399	500.789.250
				6400		**2.815.055.617**
				6400	6404	665.486.617
				6400	6449	2.149.569.000
				6500		**105.840.516**
				6500	6501	73.228.276
				6500	6502	18.282.240
				6500	6503	14.330.000
				6550		**188.992.842**
				6550	6551	42.625.044
				6550	6552	37.882.000
				6550	6553	2.100.000
				6550	6599	106.385.798
				6600		**10.194.460**
				6600	6601	1.449.686
				6600	6605	4.544.774
				6600	6618	4.200.000
				6650		**100.209.400**
				6650	6651	4.000.000
				6650	6652	7.000.000
				6650	6653	2.000.000
				6650	6699	87.209.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6700		**8.700.000**
				6700	6702	6.600.000
				6700	6704	2.100.000
				6750		**34.713.000**
				6750	6751	4.840.000
				6750	6757	6.000.000
				6750	6758	12.155.000
				6750	6799	11.718.000
				6900		**207.540.415**
				6900	6902	10.584.000
				6900	6912	58.674.258
				6900	6949	138.282.157
				6950		**23.000.000**
				6950	6955	23.000.000
				7000		**263.770.647**
					7004	55.508.147
					7049	208.262.500
				7750		**267.729.380**
				7750	7756	18.965.700
				7750	7757	6.695.700
				7750	7761	38.999.980
				7750	7799	203.068.000
				7850		**2.025.355.800**
				7850	7852	1.303.181.800
				7850	7853	216.450.000
				7850	7854	338.850.000
				7850	7899	166.874.000
				8000		**1.467.311.625**
				8000	8006	1.467.311.625
4	800					**6.364.772.872**
		340				6.364.772.872
			361	**6000**		**767.229.840**
				6000	6001	767.229.840
				6100		**361.979.280**
				6100	6101	48.072.960
				6100	6113	18.490.680
				6100	6123	72.277.920

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6100	6124	203.902.920
				6100	6149	19.234.800
				6200		**56.362.987**
				6200	6201	56.362.987
				6300		**207.823.824**
				6300	6301	171.069.844
				6300	6302	29.250.936
				6300	6303	5.192.928
				6300	6349	2.310.116
				6350		**701.028.900**
				6350	6353	303.053.400
				6350	6399	397.975.500
				6400		**1.660.834.631**
				6400	6404	586.353.431
				6400	6449	1.074.481.200
				6500		**52.919.160**
				6500	6501	42.619.530
					6502	10.299.630
				6550		**54.889.634**
				6550	6551	31.566.834
				6550	6552	1.566.000
				6550	6553	5.400.000
				6550	6599	16.356.800
				6600		**1.654.082**
				6600	6601	334.082
				6600	6605	1.320.000
				6650		**92.884.500**
				6650	6651	634.500
				6650	6652	5.400.000
				6650	6699	86.850.000
				6700		**2.700.000**
					6702	2.700.000
				6750		**9.398.875**
				6750	6754	7.220.275
				6750	6758	1.725.000
				6750	6799	453.600
				6900		**12.716.400**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				6900	6912	7.424.400
				6900	6949	5.292.000
				7000		**840.956.599**
					7049	840.956.599
				7050		**18.000.000**
					7053	18.000.000
				7750		**109.416.400**
				7750	7756	7.860.400
				7750	7799	101.556.000
				7850		**62.540.010**
					7852	62.540.010
				8000		**1.351.437.750**
					8006	1.351.437.750
4	800					**320.305.600**
		340				320.305.600
			362	**6300**		**8.143.200**
				6300	6301	6.177.600
				6300	6302	1.263.600
				6300	6303	702.000
				6350		**123.692.400**
				6350	6353	60.512.400
				6350	6399	63.180.000
				6400		**5.400.000**
				6400	6404	5.400.000
				6550		**600.000**
				6550	6553	600.000
				7000		**182.470.000**
				7000	7049	182.470.000
4	800					**1.609.070.100**
		370				1.609.070.100
			371	**6650**		**1.000.000**
				6650	6657	1.000.000
				6750		**15.000.000**
				6750	6751	15.000.000
				7000		**56.660.000**
				7000	7049	56.660.000
				7150		**1.536.410.100**

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
				7150	7151	481.160.100
				7150	7157	15.150.000
				7150	7162	128.800.000
				7150	7162	614.700.000
				7150	7199	296.600.000
4	800					**17.616.254.835**
		370				17.616.254.835
			398	**7000**		**65.856.000**
				7000	7049	65.856.000
				7150		**4.000.000**
				7150	7199	4.000.000
				7250		**41.000.000**
				7250	7257	20.000.000
				7250	7262	21.000.000
				7450		**12.903.175.835**
				7450	7455	6.323.225.000
				7450	7499	6.579.950.835
				7750		**4.602.223.000**
				7750	7766	1.373.743.000
				7750	7799	3.228.480.000
4	800					**585.923.200**
		400				585.923.200
			428	**6200**		**206.198.200**
				6200	6201	206.198.200
				7750		**379.725.000**
				7750	7799	379.725.000
4	800					**17.196.100.671**
		430		7700		275.700.000
			433	7700	7749	275.700.000
		430				**16.920.400.671**
			434			16.920.400.671
				950	0963	6.645.492.528
					0964	6.254.392.643
					0965	4.020.515.500

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

KBNN KHU VỰC II -PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 18

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Tấn Hùng

Ngày 25 tháng 3 năm 2026

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

Quách Kim Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 64

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Không phát sinh						
Hợp nhóm, Tiểu nhóm, Mục và Tiểu mục (hợp nhóm toàn bộ các cấp và hợp nhóm theo từng cấp)						
Không phát sinh						
Tổng cộng						

Ngày 15 tháng 3 năm 2026
KBNN KV II - PGD SỐ 18
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Tấn Hùng

CÁN BỘ TRÌNH KÝ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 15 tháng 3 năm 2026
CƠ QUAN TÀI CHÍNH/ PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Quách Kim Oanh

TÂN ĐÔNG HIỆP **Mẫu biểu số 65**

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán		**-25.921**		**-25.921**	
1	**Do chính sách thay đổi**	**-646**		**-646**	
	Quân sự phường	-646		-646	Các Nghị quyết của Bình Dương (cũ) hết hiệu lực trong năm
2	**Sửa chữa trụ sở làm việc**	**-160**		**-160**	
	Quân sự phường	-160		-160	
3	**Các nội dung chi theo nghị quyết**	**-446**		**-446**	
	Quân sự phường	-446		-446	Chi theo thực tế còn dư nộp trả các chi có mục tiêu, kp NQ 73
4	**Nguồn kinh phí tiết kiệm và nguồn CC**	**-372**		**-372**	
	Quân sự phường	-322		-322	Tiết kiệm nguồn kinh phí hoạt động hình thành nguồn CCTL
	Công An phường	-50		-50	Tiết kiệm nguồn kinh phí hoạt động hình thành nguồn CCTL
5	**Kinh phí hoạt động không chi hết**	**-735**		**-735**	
	Quân sự phường	-594		-594	Hoạt động chi không hết và tiết kiệm (Nguồn 13) chuyển nguồn
	VP chi (các NV của Phòng Văn hóa và xã	-141		-141	Chi theo thực tế; kinh phí tiết kiệm chi L/V phát thanh: 93 triệu; tiết kiệm chi lĩnh vực thể dục thể thao: 49 triệu
6	**Kinh phí KHCN và chuyển đổi số**	**-4.021**		**-4.021**	Dự toán giao sau 30/9 TP cấp nguồn 15 chuyển năm sau sử dụng
7	**Nộp trả KP cấp trên LV dân số gia đình**	**-3.098**		**-3.098**	Chi theo thực tế KP CTMT, nộp trả lại KP CTMT 3.091 tr giảm chi hoạt động dân số 7 trđ

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
8	**Kinh phí lĩnh vực môi trường**	**-172**		**-172**	Số kinh phí tiết kiệm CCTL: 39 tr; chi thực tế giảm so với dự toán Tiền huy động người làm công tác bảo vệ môi trường: 34 tr; giảm chi so với dự toán công tác quan trắc môi trường: 75 tr; giảm chi so dự toán chương trình phân loại rác: 24 tr
9	**Kinh phí các hoạt động kinh tế**	**-1.011**		**-1.011**	Số kinh phí tiết kiệm CCTL: 218 tr; chi thực tế giảm so với dự toán Tiền phụ cấp cán bộ CNTT do chưa có quyết định: 30 tr; giảm chi hỗ trợ cho bộ phận 1 cửa do giảm người: 6 tr; giảm chi tư vấn thẩm định giá đất chi theo thực tế: 422 tr; chi trả sự nghiệp giao thông, thủy lợi do chi theo thực tế: 42 tr; giảm chi theo thực tế tiền điện chiếu sáng các tuyến đường do phường quản lý: 227 tr; giảm do chi theo thực tế khen thưởng theo NĐ 73: 3 tr; chi theo thực tế dự toán NQ 27/2025: 63 tr.

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
10	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**-8.638**		**-8.638**	Số kinh phí tiết kiệm CCTL: 1.394 tr; nguồn quỹ lương, giữ lại 50% kp quản lý hành chính: 794 tr; dư nguồn kinh phí khen thưởng theo NĐ 73: 43 tr; chi thực tế kinh phí NQ số 27/2025: 704 tr; giảm chi so với dự toán kinh phí đại hội đảng, các chính sách: 215 tr; nộp trả KP có MT hoạt động của HĐND năm 2025: 526 tr; số chi thực tế, nộp trả lại KP tặng quà ngày 2/9: 371 tr; chi theo thực tế giảm so với dự toán kp thu thập, điều tra thông tin lao động: 192 tr; giảm chi so với dự toán nội dung chi tuyên truyền: 119 tr; chi theo thực tế giảm so với dự toán hỗ trợ VPP cho tổ công nghệ số cộng đồng: 42 tr; khoản tiết kiệm chi so với dự toán được giao: 2.384 tr; tiết kiệm chi nội dung sửa chữa cổng chào: 35 tr; tiết kiệm chi tổ chức hội nghị hoa xuân: 90 tr; giảm chi so với dự toán nội dung phổ cập giáo dục: 25 tr; giảm chi so với dự toán nội dung chi hòa giải khu phố: 98 tr; giảm chi dự toán thuê đào tạo do không cử cán bộ tham gia: 75 tr; giảm chi các khoản phụ cấp chi hội trưởng, giảm chi khoản mua BHYT các đoàn thể: 128 tr; giảm chi nội dung phòng chống thiên tai: 81 tr; giảm chi so với dự toán trang bị kệ lưu trữ: 66 tr; giảm so với dự toán chi công tác khen thưởng công tác đảng: 683 tr; giảm chi đào tạo của VP Đảng ủy: 88 tr; giảm chi so dự toán tổng kết của Đảng ủy: 38 tr; chuyển sang năm sau nội dung tổ chức Hội thi tuyên

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
11	**Chi đảm bảo xã hội**	**-6.622**		**-6.622**	Nộp trả lại dự toán các nghị quyết (30; 41,…): 3.286 tr; giảm chi nội dung xây dựng và sửa chữa nhà ở cho người có công với CM theo NQ 17/2020/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương cũ: 120 tr; tiết kiệm chi so với dự toán: 3.186 tr; giảm chi nội dung tổ chức lễ viếng nghĩa trang, nhà bia, đền tưởng niệm 27/7, lễ 2/9, lễ 22/12: 30 tr.

Ghi chú: Trường hợp (giảm) thì ghi số âm (có dấu trừ ở trước)

Tân Đông Hiệp, ngày 25 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Bá Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 66

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2026

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Gồm:	
			NS cấp tỉnh	NS xã
A	B	1	2	4
A	**Tổng nguồn**	Không phát sinh	Không phát sinh	Không phát sinh
I	**Nguồn trong nước**			
1	Trung ương bổ sung có mục tiêu (gồm cả nguồn hỗ trợ khôi phục sản xuất….)			
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ			
3	Nguồn của NSĐP			
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng			
	- Từ quỹ dự trữ tài chính			
	- Từ nguồn tăng thu, dự toán còn lại của cấp ngân sách			
	- Từ nguồn thưởng vượt thu			
	- Từ nguồn khác			
4	Các nguồn khác			
II	**Nguồn viện trợ nước ngoài**			
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	Không phát sinh	Không phát sinh	Không phát sinh
I	**Chi đầu tư phát triển**			
II	**Chi thường xuyên**			
1	Chi sự nghiệp kinh tế			
2	Chi sự nghiệp giáo dục			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi đảm bảo xã hội			
	….			

…., ngày tháng năm….

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Bá Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 67

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	Không phát sinh	Không phát sinh	Không phát sinh	Không phát sinh	
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**					
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi thường xuyên**					
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi sự nghiệp giáo dục					
3	Chi sự nghiệp y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					

...., ngày tháng năm...

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Trần Bá Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I các cấp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp; UBND cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý**	Không phát sinh									
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
II	**Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm na**	Không phát sinh									
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										
	....										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
III	**Các vấn đề khác liên quan cần giải trình**	Không phát sinh									
	.....										

...., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/CHỦ TỊCH UBND

(Ký tên, đóng dấu)

U.B.N.D PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Huy

PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP

Mẫu biểu số 69

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
	Tổng số[1]	*7.924*	*16.920*	*8.996*	*1,135*	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi		4.021	4.021		
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.687	5.827	4.140	2,454	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	1.052	6.254	5.202	4,945	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[2]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	5.185	819	(4.366)		-Chuyển 70% tăng thu đẻ thực hiện CCTL năm 2022, 2023, 2024
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[3]					

.....ngày .... tháng.... năm .....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Bá Hưng